

Số:1092/SXD-KTXD

“V/v Công bố đơn giá nhân công xây dựng trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh.”

Quảng Ninh, ngày 27 tháng 5 năm 2015

Kính gửi:

- Các Sở; Ban; Ngành tỉnh Quảng Ninh;
- Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố;
- Các chủ đầu tư xây dựng các công trình trên địa bàn tỉnh;
- Các tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động trong lĩnh vực xây dựng trên địa bàn tỉnh.

Thực hiện ý kiến chỉ đạo của UBND tỉnh tại Văn bản số 2813/UBND-XD4 ngày 22/5/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh “Về việc hướng dẫn triển khai Thông tư 01/2015/TT-BXD ngày 20/3/2015 của Bộ Xây dựng” trong đó có nội dung giao Sở Xây dựng xây dựng, công bố tiền lương nhân công trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Nghị định 103/2014/NĐ-CP ngày 11/11/2014 của Chính phủ Quy định mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động làm việc ở doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, trang trại, hộ gia đình, cá nhân và các cơ quan, tổ chức có thuê mướn lao động theo hợp đồng lao động;

Căn cứ Thông tư số 01/2015/TT-BXD ngày 20/3/2015 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định đơn giá nhân công trong quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Sở Xây dựng công bố Đơn giá nhân công xây dựng trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh để các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan làm cơ sở lập, quản lý chi phí đầu tư xây dựng với các nội dung sau:

I. Đối tượng, phạm vi áp dụng

1. Đơn giá nhân công xây dựng trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh áp dụng cho các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến quản lý chi phí đầu tư xây dựng của các dự án đầu tư xây dựng sử dụng vốn ngân sách nhà nước và vốn nhà nước ngoài ngân sách; dự án thực hiện theo hình thức: Hợp đồng xây dựng - Kinh doanh - Chuyển giao (BOT), Hợp đồng xây dựng - Chuyển giao - Kinh doanh (BTO), Hợp đồng xây dựng - Chuyển giao (BT), Hợp đồng theo hình thức đối tác công tư (PPP) do cơ quan quản lý nhà nước quản lý.

2. Khuyến khích các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc quản lý chi phí đầu tư xây dựng sử dụng các nguồn vốn khác áp dụng đơn giá này.

II. Căn cứ xác định đơn giá

1. Cơ sở xác định:

- Nghị định 103/2014/NĐ-CP ngày 11/11/2014 của Chính phủ Quy định mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động làm việc ở doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, trang trại, hộ gia đình, cá nhân và các cơ quan, tổ chức có thuê mướn lao động theo hợp đồng lao động;

- Thông tư số 01/2015/TT-BXD ngày 20/3/2015 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định đơn giá nhân công trong quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

2. Cách xác định đơn giá nhân công:

- Đơn giá nhân công được xác định theo hướng dẫn tại Điều 4 Thông tư 01/2015/TT-BXD ngày 20/3/2015;

- Mức lương đầu vào để xác định đơn giá nhân công được lấy theo Phụ lục số 1 Thông tư 01/2015/TT-BXD ngày 20/3/2015;

- Địa bàn áp dụng mức lương đầu vào theo quy định tại Nghị định 103/2014/NĐ-CP ngày 11/11/2014, cụ thể:

+ Khu vực các thành phố Hạ Long, Cẩm Phả, Uông Bí, Móng Cái mức lương vùng II là 2.150.000 đồng/tháng;

+ Khu vực thị xã Đông Triều, huyện Hoành Bồ mức lương vùng III là 2.000.000 đồng/tháng;

+ Khu vực thị xã Quảng Yên, các huyện Vân Đồn, Bình Liêu, Tiên Yên, Ba Chẽ, Đầm Hà, Hải Hà, Cô Tô mức lương vùng IV là 1.900.000 đồng/tháng.

III. Hướng dẫn sử dụng

1. Đơn giá nhân công xây dựng trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh sử dụng để xác định tổng mức đầu tư xây dựng, dự toán xây dựng... để cấp có thẩm quyền phê duyệt làm cơ sở xác định giá gói thầu, tổ chức lựa chọn nhà thầu trong hoạt động đầu tư xây dựng theo quy định của pháp luật về đấu thầu và quản lý chi phí đầu tư xây dựng, áp dụng từ ngày 15/5/2015;

2. Phụ lục kèm theo hướng dẫn này bao gồm các bảng sau:

- Bảng số 1: Đơn giá ngày công của công nhân xây dựng;

- Bảng số 2: Đơn giá ngày công của kỹ sư trực tiếp;

- Bảng số 3: Đơn giá ngày công của nghệ nhân;

- Bảng số 4: Đơn giá ngày công của công nhân lái xe;

- Bảng số 5: Đơn giá ngày công của thợ điều khiển tàu; thuyền; thiết bị khác;

- Bảng số 5.1: Đơn giá ngày công của thuyền trưởng; thuyền phó; máy 1; máy 2 của tàu; ca nô; cần cẩu nổi; búa nổi và tàu đóng cọc;

- Bảng số 5.2: Đơn giá ngày công của thủy thủ; thợ máy; thợ điện;

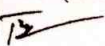
- Bảng số 5.3: Đơn giá ngày công của thợ điều khiển tàu hút; tàu cuốc nạo vét sông;

- Bảng số 5.4: Đơn giá ngày công của thợ điều khiển tàu hút; tàu cuốc; tàu đào gàu ngoạm nạo vét biển;

- Bảng số 6: Đơn giá ngày công của thợ lặn.

3. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc đề nghị các đơn vị phản ánh bằng văn bản về Sở Xây dựng để xem xét, giải quyết theo thẩm quyền./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ Xây dựng (b/c);
- UBND tỉnh (b/c);
- Các đ/c Lãnh đạo Sở (b/c);
- Lưu KTXD; VT. 

**KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Mạnh Tuấn

Phụ lục:

BẢNG LƯƠNG NHÂN CÔNG

(Ban hành kèm theo Công bố số 1092/SXD-KTXD ngày 27 tháng 5 năm 2015 của Sở Xây dựng)

Bảng số 1: Đơn giá ngày công của công nhân xây dựng

Đơn vị tính: đồng

Đơn vị tính: đồng

Cấp bậc thợ	Hệ số lương	Đơn giá ngày công		
		Mức lương đầu vào (đồng/tháng)		
		2.150.000	2.000.000	1.900.000
Nhóm I				
1,0	1,55	128.173	119.231	113.269
2,0	1,83	151.327	140.769	133.731
3,0	2,16	178.615	166.154	157.846
4,0	2,55	210.865	196.154	186.346
5,0	3,01	248.904	231.538	219.962
6,0	3,56	294.385	273.846	260.154
7,0	4,20	347.308	323.077	306.923
Nhóm II				
1,0	1,76	145.538	135.385	128.615
2,0	2,07	171.173	159.231	151.269
3,0	2,44	201.769	187.692	178.308
4,0	2,86	236.500	220.000	209.000
5,0	3,37	278.673	259.231	246.269
6,0	3,96	327.462	304.615	289.385
7,0	4,65	384.519	357.692	339.808

Ghi chú:

1) Nhóm I:

- Mộc, nề, sắt, bê tông, cốp pha, hoàn thiện, đào đất, đắp đất;
- Khảo sát xây dựng (bao gồm cả đo đạc xây dựng);
- Vận hành các loại máy xây dựng (máy làm đất, máy đầm, máy nâng hạ, máy khoan, máy đóng ép cọc, máy bơm, máy hàn...)

2) Nhóm II:

- Các công tác không thuộc nhóm I

Bảng số 2: Đơn giá ngày công của kỹ sư trực tiếp

Đơn vị tính: đồng

Cấp bậc kỹ sư	Hệ số lương	Đơn giá ngày công		
		Mức lương đầu vào (đồng/tháng)		
		2.150.000	2.000.000	1.900.000
1,0	2,34	193.500	180.000	171.000
2,0	2,65	219.135	203.846	193.654
3,0	2,96	244.769	227.692	216.308
4,0	3,27	270.404	251.538	238.962
5,0	3,58	296.038	275.385	261.615
6,0	3,89	321.673	299.231	284.269
7,0	4,20	347.308	323.077	306.923
8,0	4,51	372.942	346.923	329.577

Ghi chú:

Đối với kỹ sư trực tiếp thực hiện một số công tác như khảo sát, thí nghiệm,... được xác định trong hệ thống định mức dự toán hiện hành, cấp bậc, hệ số lương, đơn giá ngày công áp dụng theo bảng số 2.

Bảng số 3: Đơn giá ngày công của nghệ nhân

Đơn vị tính: đồng

Cấp bậc nghệ nhân	Hệ số lương	Đơn giá ngày công		
		Mức lương đầu vào (đồng/tháng)		
		2.150.000	2.000.000	1.900.000
1,0	6,25	516.827	480.769	456.731
2,0	6,73	556.519	517.692	491.808

Ghi chú:

Đối với nghệ nhân trực tiếp thực hiện một số công tác trong xây dựng, được xác định trong hệ thống định mức dự toán hiện hành thì áp dụng theo cấp bậc, hệ số lương, đơn giá ngày công tại bảng số 3.

Bảng số 4: Đơn giá ngày công của công nhân lái xe

Đơn vị tính: đồng

Cấp bậc công nhân lái xe	Hệ số lương	Đơn giá ngày công		
		Mức lương đầu vào (đồng/tháng)		
		2.150.000	2.000.000	1.900.000
Nhóm I				
1,0	2,18	180.269	167.692	159.308
2,0	2,57	212.519	197.692	187.808
3,0	3,05	252.212	234.615	222.885
4,0	3,60	297.692	276.923	263.077
Nhóm II				
1,0	2,51	207.558	193.077	183.423
2,0	2,94	243.115	226.154	214.846
3,0	3,44	284.462	264.615	251.385
4,0	4,05	334.904	311.538	295.962
Nhóm III				
1,0	2,99	247.250	230.000	218.500
2,0	3,50	289.423	269.231	255.769
3,0	4,11	339.865	316.154	300.346
4,0	4,82	398.577	370.769	352.231

Ghi chú:

- Nhóm I: Ô tô vận tải thùng, ô tô tự đổ, rơ moóc, ô tô tưới nước, ô tô tải có gắn cần trục tải trọng dưới 7,5T; cần trục ô tô sức nâng dưới 7,5T; xe hút mùn khoan; ô tô bán tải; xe ô tô 7 chỗ dùng trong công tác khảo sát; xe hút chân không dưới 10 tấn; máy nén thủ đường ống công suất
- Nhóm II: Ô tô vận tải thùng, ô tô tự đổ, ô tô tưới nước, rơ moóc tải trọng từ 7,5T đến dưới 25T; ô tô tải có gắn cần trục tải trọng từ 7,5T đến dưới 25T; cần trục ô tô sức nâng từ 7,5T đến dưới 25T; ô tô đầu kéo dưới 200CV: ô tô chuyển trộn bê tông dung tích thùng dưới 14,5m³; xe bơm bê tông; máy phun nhựa đường.
- Nhóm III: Ô tô tự đổ, rơ moóc tải trọng từ 25T trở lên; ô tô đầu kéo từ 200CV trở lên; ô tô chuyển trộn bê tông dung tích thùng từ 14,5m³ trở lên; cần trục ô tô sức nâng từ 25T trở lên.

Bảng số 5: Đơn giá ngày công của thợ điều khiển tàu; thuyền; thiết bị khác

Bảng số 5.1: Đơn giá ngày công của thuyền trưởng; thuyền phó; máy 1; máy 2 của tàu; ca nô; cần cầu nổi; búa đóng cọc nổi và tàu đóng cọc

Đơn vị tính: đồng

Chức danh	Cấp bậc thợ	Hệ số lương	Đơn giá ngày công		
			Mức lương đầu vào (đồng/tháng)		
			2.150.000	2.000.000	1.900.000
	Nhóm I				
Thuyền trưởng	1	3,73	308.442	286.923	272.577
	2	3,91	323.327	300.769	285.731
Thuyền phó 1, máy 1	1	3,17	262.135	243.846	231.654
	2	3,30	272.885	253.846	241.154
Thuyền phó 2, máy 2	1	2,66	219.962	204.615	194.385
	2	2,81	232.365	216.154	205.346
	Nhóm II				
Thuyền trưởng	1	4,14	342.346	318.462	302.538
	2	4,36	360.538	335.385	318.615
Thuyền phó 1, máy 1	1	3,55	293.558	273.077	259.423
	2	3,76	310.923	289.231	274.769
Thuyền phó 2, máy 2	1	2,93	242.288	225.385	214.115
	2	3,10	256.346	238.462	226.538

Ghi chú:

1. Nhóm I: Tàu, ca nô có công suất máy chính từ 5CV đến 150CV.
2. Nhóm II: Tàu, ca nô có công suất máy chính trên 150CV; cần cầu nổi; tàu đóng cọc.

Bảng số 5.2: Đơn giá ngày công của thủy thủ; thợ máy; thợ điện

Đơn vị tính: đồng

Chức danh	Cấp bậc thợ	Hệ số lương	Đơn giá ngày công		
			Mức lương đầu vào (đồng/tháng)		
			2.150.000	2.000.000	1.900.000
Thủy thủ	1	1,93	159.596	148.462	141.038
	2	2,18	180.269	167.692	159.308
	3	2,51	207.558	193.077	183.423
	4	2,83	234.019	217.692	206.808
Thợ máy, thợ điện	1	2,05	169.519	157.692	149.808
	2	2,35	194.327	180.769	171.731
	3	2,66	219.962	204.615	194.385
	4	2,99	247.250	230.000	218.500

Bảng số 5.3: Đơn giá ngày công của thợ điều khiển tàu hút; tàu cuốc nạo vét sông

Đơn vị tính: đồng

Chức danh theo nhóm tàu	Cấp bậc thợ	Hệ số lương	Đơn giá ngày công		
			Mức lương đầu vào (đồng/tháng)		
			2.150.000	2.000.000	1.900.000
Tàu hút dưới 150m3/h					
Thuyền trưởng	1	3,91	323.327	300.769	285.731
	2	4,16	344.000	320.000	304.000
Máy trưởng	1	3,5	289.423	269.231	255.769
	2	3,73	308.442	286.923	272.577
Máy 2, kỹ thuật viên cuốc 1, thuyền phó	1	3,48	287.769	267.692	254.308
	2	3,71	306.788	285.385	271.115
Kỹ thuật viên cuốc 2	1	3,17	262.135	243.846	231.654
	2	3,50	289.423	269.231	255.769
Tàu hút từ 150m3/h đến 300m3/h					
Thuyền trưởng	1	4,37	361.365	336.154	319.346
	2	4,68	387.000	360.000	342.000
Máy trưởng	1	4,16	344.000	320.000	304.000
	2	4,37	361.365	336.154	319.346
Máy 2, kỹ thuật viên cuốc 1, thuyền phó	1	4,09	338.212	314.615	298.885
	2	4,30	355.577	330.769	314.231
Kỹ thuật viên cuốc 2	1	3,73	308.442	286.923	272.577
	2	3,91	323.327	300.769	285.731
Tàu hút trên 300m3/h, tàu cuốc dưới 300m3/h					
Thuyền trưởng	1	4,88	403.538	375.385	356.615
	2	5,19	429.173	399.231	379.269
Máy trưởng	1	4,71	389.481	362.308	344.192
	2	5,07	419.250	390.000	370.500
Điện trưởng	1	4,16	344.000	320.000	304.000
	2	4,36	360.538	335.385	318.615
Máy 2, kỹ thuật viên cuốc 1, thuyền phó	1	4,68	387.000	360.000	342.000
	2	4,92	406.846	378.462	359.538
Kỹ thuật viên cuốc 2	1	4,37	361.365	336.154	319.346
	2	4,68	387.000	360.000	342.000

Bảng số 5.4: Đơn giá ngày công của thợ điều khiển tàu hút, tàu cuốc, tàu đào gầu ngoạm nạo vét biển

Đơn vị tính: đồng

Chức danh theo nhóm tàu	Cấp bậc thợ	Hệ số lương	Đơn giá ngày công		
			Mức lương đầu vào (đồng/tháng)		
			2.150.000	2.000.000	1.900.000
Từ 300m3/h đến 800m3/h					
Thuyền trưởng tàu hút bưng	1	5,19	429.173	399.231	379.269
	2	5,41	447.365	416.154	395.346
Máy trưởng, thuyền trưởng tàu cuốc, tàu hút phun, tàu đào gầu ngoạm	1	4,92	406.846	378.462	359.538
	2	5,19	429.173	399.231	379.269

Điện trường tàu hút, tàu cuốc; kỹ thuật viên cuốc 1, thuyền phó 2 tàu hút búng; kỹ thuật viên cuốc 2 tàu cuốc, tàu hút phun, tàu đào gầu ngoạm	1	4,37	361.365	336.154	319.346
	2	4,68	387.000	360.000	342.000
Máy 2; kỹ thuật viên cuốc 1 tàu cuốc, tàu hút phun, tàu đào gầu ngoạm	1	4,68	387.000	360.000	342.000
	2	4,92	406.846	378.462	359.538
Thuyền phó tàu cuốc, kỹ thuật viên cuốc 2 tàu hút;	1	4,16	344.000	320.000	304.000
	2	4,37	361.365	336.154	319.346
Từ 800m3/h trở lên					
Thuyền trưởng tàu hút búng	1	5,41	447.365	416.154	395.346
	2	5,75	475.481	442.308	420.192
Máy trưởng, thuyền trưởng tàu cuốc, tàu hút phun, tàu đào gầu ngoạm	1	5,19	429.173	399.231	379.269
	2	5,41	447.365	416.154	395.346
Điện trường tàu hút, tàu cuốc; kỹ thuật viên cuốc 1, thuyền phó 2 tàu hút búng; kỹ thuật viên cuốc 2 tàu cuốc, tàu hút phun, tàu đào gầu ngoạm	1	4,68	387.000	360.000	342.000
	2	4,92	406.846	378.462	359.538
Máy 2; kỹ thuật viên cuốc 1 tàu cuốc, tàu hút phun, tàu đào gầu ngoạm	1	4,92	406.846	378.462	359.538
	2	5,19	429.173	399.231	379.269
Thuyền phó tàu cuốc, kỹ thuật viên cuốc 2 tàu hút;	1	4,37	361.365	336.154	319.346
	2	4,68	387.000	360.000	342.000

Bảng số 6: Đơn giá ngày công của thợ lặn

Đơn vị tính: đồng

Chức danh	Cấp bậc thợ	Hệ số lượng	Đơn giá ngày công		
			Mức lương đầu vào (đồng/tháng)		
			2.150.000	2.000.000	1.900.000
Thợ lặn	1	2,99	247.250	230.000	218.500
	2	3,28	271.231	252.308	239.692
	3	3,72	307.615	286.154	271.846
	4	4,15	343.173	319.231	303.269
Thợ lặn cấp 1	1	4,67	386.173	359.231	341.269
	2	5,27	435.788	405.385	385.115
Thợ lặn cấp 2	1	5,75	475.481	442.308	420.192